

Biểu mẫu 05

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TH ĐÌNH BỘ LĨNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023 – 2024

(Tính đến thời điểm 30/6/2023)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	500 HS	500 HS	575 HS	340 HS	468 HS
		Thuận lợi, đảm bảo thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh: 100% trẻ đúng độ tuổi tại địa bàn được phân bổ.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học Ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5 tháng 5 năm 2006 (đối với lớp 5) và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 (đối với lớp 1, 2, 3, 4)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Thực hiện tốt 3 môi trường giáo dục: Gia đình, nhà trường và Xã hội. -Tổ chức họp Cha mẹ học sinh định kỳ 3 lần /1 năm học và Hợp theo nhu cầu cần thiết. -Học sinh có thái độ học tập tích cực, thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường. Có thái độ tự giác trong học tập.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Đảm bảo đủ phòng học cho học sinh. -Tăng cường giáo dục Kỹ năng sống. -Tạo điều kiện học sinh tham gia các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ, giao lưu với các nhân vật, tấm gương tiêu biểu, ... -Tổ chức cho học sinh tham quan, học tập ngoại khóa tìm hiểu về lịch sử địa phương, môi trường tự nhiên,...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Hoàn thành chương trình lớp học:100% -Năng lực, phẩm chất: 100% đạt mức Hoàn thành tốt và Đạt	-Hoàn thành chương trình lớp học:100% -Năng lực, phẩm chất: 100% đạt mức Hoàn thành tốt và Đạt	-Hoàn thành chương trình lớp học:100% -Năng lực, phẩm chất: 100% đạt mức Hoàn thành tốt và Đạt	-Hoàn thành chương trình lớp học:100% -Năng lực, phẩm chất: 100% đạt mức Hoàn thành tốt và Đạt	-Hoàn thành chương trình Tiểu học:100% -Năng lực, phẩm chất: 100% đạt mức Hoàn thành tốt và Đạt
VI	Khả năng học tập tiếp	Học sinh đạt	Học sinh	Học sinh	Học sinh	Học sinh đạt

	tục của học sinh	được yêu cầu cần đạt của chương trình GDPT 2018 để tiếp tục học lớp 2 tại các trường tiểu học.	đạt được yêu cầu cần đạt của chương trình GDPT 2018 để tiếp tục học lớp 3 tại các trường tiểu học.	đạt được yêu cầu cần đạt của chương trình GDPT 2018 để tiếp tục học lớp 4 tại các trường tiểu học..	đạt được yêu cầu cần đạt của chương trình GDPT 2018 để tiếp tục học lớp 5 tại các trường tiểu học.	được yêu cầu cần đạt về kiến thức kỹ năng để tiếp tục học tại các trường THCS.
--	------------------	--	--	---	--	--

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Nguyên Thụy

Biểu mẫu 06

UBND QUẬN TÂN PHÚ

TRƯỜNG TH ĐÌNH BỘ LĨNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 – 2023

(Tính đến thời điểm 30/6/2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2591	500	575	340	468	708
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	601	151	102	100	148	100
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3 CT GDPT 2018						
	Tự chủ và tự học						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		89,2%	91%	87,9%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10,8%	9%	12,1%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Giao tiếp và hợp tác						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		87,4%	87,1%	86,5%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		12,6%	12,9%	13,5%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Tự học và giải quyết vấn đề, Sáng tạo						

Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		81%	84,9%	82,9%		
Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		19%	15,1%	17,1%		
Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
Ngôn ngữ						
Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		85,2%	85,7%	78,5%		
Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		14,8%	14,3%	21,2%		
Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0%	0,3%		
Tính toán						
Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		89,6%	90,1%	77,1%		
Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10,4%	9,9%	22,6%		
Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0,3%		
Khoa học						
Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		89,8%	91,7%	83,8%		
Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10,2%	8,3%	16,2%		
Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
Thẩm mĩ						
Tốt		86,4%	89,4%	82,2%		

	(tỷ lệ so với tổng số)					
Đạt		13,6%	10,6%	11,8%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Cần cố gắng		0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Thể chất						
Tốt		89,6%	93,6%	84,1%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Đạt		10,4%	6,4%	15,9%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Cần cố gắng		0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Công nghệ						
Tốt				84,4%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Đạt				15,6%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Cần cố gắng				0		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Tin học						
Tốt				87,6%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Đạt				12,4%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Cần cố gắng				0		
	(tỷ lệ so với tổng số)					
Yêu nước						
Tốt		100%	99,1%	98,5%		
	(tỷ lệ so với tổng số)					

Đạt		0	0,9%	1,5%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Cần cố gắng		0	0	0		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Nhân ái						
Tốt		99,2%	98,4%	98,2%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Đạt		0,8%	1,6%	1,8%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Cần cố gắng		0	0	0		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Chăm chỉ						
Tốt		89%	88,5%	89,4%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Đạt		11%	11,5%	10,6%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Cần cố gắng		0	0	0		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Trung thực						
Tốt		99,4%	97,7%	96,5%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Đạt		0,6%	2,3%	3,5%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Cần cố gắng		0	0	0		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Trách nhiệm						
Tốt		87,6%	93,9%	89,7%		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Đạt		12,4%	6,1%	10,3%		

(tỷ lệ so với tổng số)						
Cần cố gắng		0	0	0		
(tỷ lệ so với tổng số)						
Đối với lớp 4, 5						
Tự phục vụ, tự quản						
Hoàn thành tốt					80,6%	83,6%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Hoàn thành					19,4%	16,4%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Chưa hoàn thành					0	0
(tỷ lệ so với tổng số)						
Hợp tác						
Hoàn thành tốt					83,5%	82,5%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Hoàn thành					16,5%	17,5%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Chưa hoàn thành					0	0
(tỷ lệ so với tổng số)						
Tự học, giải quyết vấn đề						
Hoàn thành tốt					78,2%	77,4%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Hoàn thành					21,8%	22,6%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Chưa hoàn thành					0	0
(tỷ lệ so với tổng số)						
Chăm học, chăm làm						
Hoàn thành tốt					76%	72,8%
(tỷ lệ so với tổng số)						
Hoàn thành					24%	27,2%
(tỷ lệ so với tổng số)						

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Tự tin, trách nhiệm						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					79,3%	73,3%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					20,7%	26,7%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Trung thực kỉ luật						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					87,4%	76,8%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					12,6%	23,2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Đoàn kết, yêu thương						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					92%	88,2%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					8%	11,8%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
	Đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3 CT GDPT 2018						
	Môn Tiếng Việt						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		84%	82,3%	78,8%		

	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		15,8%	17,6%	20,9%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,2%	0,1%	0,3%		
	Môn Toán						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		90,6%	88,3%	78,5%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		9,4%	11,5%	21,2%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0,2%	0,3%		
	Môn Tự nhiên và xã hội						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		85,4%	86,3%	82,9%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		14,6%	13,7%	17,1%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Môn Ngoại ngữ						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				77,3%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				22,4%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0,3%		
	Môn Công nghệ						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				84,4%		

	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				15,6%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0		
	Môn Giáo dục thể chất						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		83%	90,4%	85,3%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		17%	9,6%	14,7%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			0	0		
	Môn Âm nhạc						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		83,4%	81,2%	83,8%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		16,6%	18,8%	16,2%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Môn Mỹ thuật						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		83%	86,3%	83,8%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		17%	13,7%	16,2%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Môn Hoạt động trải nghiệm						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		83,2%	87,3%	84,7%		

	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		16,8%	12,7%	15,3%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Môn Tin học						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				87,9%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				12,1%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0		
	Môn Đạo đức						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		86,2%	88%	83,8%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		13,8%	12%	16,2%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
	Đối với lớp 4, 5 CT GDPT hiện hành 2006						
	Môn Tiếng Việt						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					66,8%	78,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					32,9%	21,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0,3%	0
	Môn Toán						
	Hoàn thành tốt					71,2%	71,2%

	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Hoàn thành					28,2%	28,8%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Chưa hoàn thành					0,6%	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Môn Khoa học						
	Hoàn thành tốt					92,5%	95,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Hoàn thành					7,3%	4,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Chưa hoàn thành					0,2%	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Môn Lịch sử - địa lý						
	Hoàn thành tốt					92,3%	90,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Hoàn thành					7,5%	9,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Chưa hoàn thành					0,2%	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Môn Ngoại ngữ						
	Hoàn thành tốt					57,5%	52,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Hoàn thành					42,3%	47,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Chưa hoàn thành					0,2%	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Môn Tin học						
	Hoàn thành tốt					82,7%	74,3%
	(tỷ lệ so với tổng số)						

	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					17,1%	25,7%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0,2%	0
	Môn Đạo đức						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					79,7%	78,8%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					20,3%	21,2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Môn Âm nhạc						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					75,4%	79,4%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					24,6%	20,6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Môn Mỹ thuật						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					80,6%	75,7%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					19,4%	24,3%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Môn Kỹ thuật						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					75,6%	80,5%

	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					24,4%	19,5%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Môn Thể dục						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					79%	92,2%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					21%	7,8%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		99,8%	99,8%	99,7%	99,4%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		74,2%	75,8%	63,5%	69%	63,8%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		0,2%	0,2%	0,3%	0,6%	0%

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Trần Nguyên Thụy

Biểu mẫu 07

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TH ĐÌNH BỘ LĨNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022 – 2023
(Tính đến thời điểm 30/6/2023)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	3	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4095	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1799,2	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích thư viện (m ²)	42,5	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	56	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	56	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	16	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	69	

1.1	Khối lớp 1	17	
1.2	Khối lớp 2	15	
1.3	Khối lớp 3	15	
1.4	Khối lớp 4	11	
1.5	Khối lớp 5	11	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	97	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	34	1
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/dầu đĩa	2	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0
5	Thiết bị khác: - Máy Scan - Máy vi tính GV - Lap top		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	81
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		14		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tân Phú ngày 30 tháng 6 năm 2023
 Thủ trưởng đơn vị

 Trần Nguyên Thụy

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TH ĐỊNH BỘ LĨNH

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023**
(Tính đến thời điểm 30/06/2023)

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên Phổ cập	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0
10	Nhân viên phục vụ	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhân viên Bảo vệ	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Nguyên Thụy